

Bản án số: 04/2024/DS-ST

Ngày: 06-3-2024

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vương Đình Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Nhi và bà Nguyễn Thị Lựu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 40/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/2024/TB-TA ngày 15 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2024/QĐST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2024 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/2024/TB-TA ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) V (tên viết tắt V); địa chỉ: Số H, phường H, quận D1, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị; người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A, chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm xử lý nợ pháp lý; người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Vương Văn T, chức vụ: Trưởng bộ phận Xử lý nợ; ông Nguyễn Văn T, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ; ông Cù Quang A, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ. (theo các văn bản ủy quyền số: 25/2020/UQ-HĐQT ngày 07/7/2020, số: 1617/2022/UQ-VPB ngày 26/7/2022, số: 194/2023/UQ-LCC-KHCNMB2 ngày 16/5/2023; ông Nguyễn Văn T có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị X, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu dân cư L, phường M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Nguyễn Tiến Q, sinh năm 1992; địa chỉ: Khu dân cư L, phường M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; (vắng mặt)

+ Anh Nguyễn Đình C, sinh năm 2000; địa chỉ: Khu dân cư L, phường M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Ngày 23 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và bà Phạm Thị X ông Nguyễn Đình N đã ký Hợp đồng cho vay số: LN2003182268441; số tiền vay: 630.000.000 đồng (sáu trăm ba mươi triệu đồng); thời hạn cho vay: 12 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho bên vay; mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn mở rộng/phát triển kinh doanh buôn chuyển vật liệu xây dựng. Lãi suất cho vay (trong hạn): 10,9%/năm; lãi suất này cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân; sau đó, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần; ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 23/6/2020, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên Ngân hàng công bố (niêm yết tại website của Ngân hàng) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 3,7%/năm. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; mức lãi suất này được áp dụng kể từ thời điểm khoản nợ gốc của bên vay bị chuyển quá hạn đến khi bên vay thanh toán hết nợ gốc quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; mức lãi suất này được áp dụng kể từ thời điểm khoản tiền lãi của Bên vay bị chuyển quá hạn đến khi bên vay thanh toán hết khoản tiền lãi quá hạn.

Theo đó, Ngân hàng đã giải ngân cho ông Nguyễn Đình N bà Phạm Thị X số tiền 630.000.000 đồng (sáu trăm ba mươi triệu đồng) theo Ủy nhiệm chi ngày 23/3/2020;

Để đảm bảo cho khoản vay, ông Nguyễn Đình N bà Phạm Thị X đã thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại hai thửa đất sau:

Thửa đất số 216, tờ bản đồ 06, địa chỉ: Khu L, phường M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 110738, số vào sổ cấp GCN: CH 02313 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Kinh Môn cấp ngày 18/5/2017 mang tên ông Nguyễn Đình N và bà Phạm Thị X tại hợp đồng thế chấp số LN2003182268441/01 ký ngày 23/3/2020, số công chứng: 850/2020/HĐTC - quyền số 02-TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Bùi Văn Hân.

Thửa đất số 433, tờ bản đồ 06, địa chỉ: Khu L, phường M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 438827, số vào sổ cấp GCN: CH 00691 do UBND huyện Kinh Môn cấp ngày 16/3/2012 mang tên ông Nguyễn Đình N và bà Phạm Thị X tại hợp đồng thế chấp số LN2003182268441/02 ký ngày 23/3/2020, số công chứng: 851/2020/HĐTC quyền số 02-TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Bùi Văn Hân.

Điều đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương ngày 23/3/2020.

Tại Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kèm phương án sử dụng vốn, hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm, dịch vụ ngân hàng điện tử, bà Phạm Thị X có đăng ký phát hành thẻ tín dụng VPLady Titanium MasterCard với hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng, mục đích phục vụ nhu cầu đời sống của khách hàng đề ngày 17/3/2020 (Hợp đồng tín dụng số: 282-P-3562210 ngày 16/3/2020); lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do Ngân hàng quy định tại từng thời kỳ; lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

Ngày 07/4/2020, chồng bà X là ông Nguyễn Đình N chết.

Ngày 28/12/2020, Ngân hàng và bà X tiếp tục ký Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2012233196454; hạn mức cho vay: 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng); thời hạn duy trì hạn mức: 24 tháng, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 12 tháng; mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn kinh doanh buôn chuyển vật liệu xây dựng. Ngân hàng đã giải ngân số tiền 1.050.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) cho bà X tại theo Ủy nhiệm chi ngày 29/12/2020 và Khế ước nhận nợ ngày 29/12/2020, thời hạn cho vay 12 tháng; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân: 8,99%/năm; lãi suất cho vay trong hạn được cố định 06 tháng kể từ ngày giải ngân; sau đó, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần; ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 29/6/2021, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VND áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên Ngân hàng công bố (niêm yết tại website của Ngân hàng) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 3,5%/năm.

Thời hạn trả nợ: Bên vay phải trả nợ gốc cho bên Ngân hàng một lần khi kết thúc thời hạn vay nêu trên tại khoản 2 Điều này. Các kỳ trả nợ lãi: Bên vay phải trả tiền lãi cho bên Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần, vào ngày 15 hàng tháng. Kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 15/01/2021.

Để đảm bảo cho khoản vay này, bà Phạm Thị X đã thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại: Thửa đất số 367, tờ bản đồ 17, địa chỉ: Thôn B, xã T1, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 324407, số vào sổ cấp GCN: CH01233 do UBND huyện Kim Thành

cấp ngày 28/02/2020 mang tên bà Phạm Thị X tại hợp đồng thế chấp số LN2012233196454 ký ngày 28/12/2020, số công chứng: 3249, quyển số 07-2020 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Thành Đông. Có đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương ngày 28/12/2020.

Tại Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử số: LD2012303223600 ngày 28/12/2020, đề nghị vay vốn: Số tiền vay/hạn mức thấu chi đề nghị vay: 160.000.000 đồng; thời hạn vay: 36 tháng; Mục đích: Phục vụ nhu cầu đời sống hàng ngày thông qua vay hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán. Lãi suất trong hạn: Tối đa 23,6% được cố định trong suốt thời hạn cho vay; lãi suất được cố định trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân và sau đó lãi suất cho vay được điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng/1 lần. Đối với khoản vay có thời hạn cho vay trên 12 tháng lãi suất cho vay được cố định từ ngày giải ngân đến kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất chưa đủ 3 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân được giữ cố định đến hết kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất đó và sau đó lãi suất cho vay được điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/1 lần. Việc điều chỉnh lãi suất được thực hiện định kỳ vào các ngày 01/01, 01/04, 01/7 và 01/10 hàng năm. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Ngày 31/12/2020, bà Phạm Thị X đã chi tiêu 144.600.000 đồng và bắt đầu phát sinh khoản nợ theo hợp đồng tín dụng này.

Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng nêu trên, bà Phạm Thị X đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên ngày 17/02/2021, toàn bộ khoản vay chuyển sang nợ quá hạn.

Tạm tính đến ngày 06/3/2024, tổng dư nợ của các khoản vay cụ thể như sau: Hợp đồng tín dụng số LN2003182268441 ngày 23/3/2020, tổng dư nợ là 1.006.487.376 đồng trong đó: Nợ gốc 630.000.000 đồng, nợ lãi 324.541.905 đồng, phạt chậm trả lãi 51.945.471 đồng.

Hợp đồng tín dụng số LN2012233196454 ngày 28/12/2020, tổng dư nợ là 1.648.601.118 đồng trong đó: Nợ gốc 1.050.000.000 đồng, nợ lãi 517.375.688 đồng, phạt chậm trả lãi 81.225.430 đồng.

Hợp đồng tín dụng số LD2012303223600 ngày 31/12/2020, tổng dư nợ là 294.952.128 đồng trong đó: Nợ gốc 140.399.986 đồng, nợ lãi 132.474.870 đồng, phạt chậm trả lãi 22.077.272 đồng.

Hợp đồng tín dụng 282-P-3562210 ngày 16/3/2020, tổng dư nợ là 57.472.702 đồng trong đó: Nợ gốc 16.916.708 đồng, nợ lãi 40.555.994 đồng.

Tổng cộng: 3.007.513.324 đồng; nợ gốc: 1.837.316.694 đồng; nợ lãi: 1.170.196.630 đồng.

Nay, Ngân hàng yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Phạm Thị X phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số nợ tạm tính đến ngày 06/3/2024 như trên là 3.007.513.324 đồng (ba tỷ không trăm linh bảy triệu năm trăm mười ba nghìn ba trăm hai mươi bốn đồng).

Bà Phạm Thị X tiếp tục chịu lãi phát sinh theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ cho V.

Ngân hàng TMCP V có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiến hành phát mại tài sản bảo đảm đã thế chấp để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì bà Phạm Thị X vẫn phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu cho Ngân hàng TMCP V.

Về chi phí tố tụng: Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai bị đơn - bà Phạm Thị X trình bày: Bà đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án, bà xác định vào ngày 23/3/2020 vợ chồng bà gồm có bà và ông Nguyễn Đình N có vay của Ngân hàng V số tiền 630.000.000 đồng, thời gian vay là 12 tháng; hai bên đã ký hợp đồng tín dụng và thế chấp 02 thửa đất tại khu dân cư L, phường M, thị xã Kinh Môn; mục đích vay vốn bổ sung kinh doanh vật liệu xây dựng. Đến ngày 29/12/2020, bà vay thêm 1.050.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh và thế chấp thửa đất mang tên bà tại thôn B, xã T1, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Ngày 31/12/2020, bà có vay qua thẻ mua sắm 144.000.000 đồng để phục vụ đời sống hàng ngày. Tổng số tiền bà đã vay là 1.820.000.000 đồng. Quá trình thực vay hợp đồng trên, hàng tháng bà đã trả lãi theo hợp đồng tín dụng. Sau dịch làm ăn khó khăn và bà đã không trả lãi được Ngân hàng và đã chuyển bà vào nợ xấu và bà không trả được từ 17/02/2021. Bà đề nghị Tòa án hòa giải cho bà đàm phán với Ngân hàng cho bà xin khoản tiền lãi phạt thì bà sẽ làm thủ tục nộp trả Ngân hàng để rút các tài sản thế chấp trong Ngân hàng. Hiện chồng bà là ông Nguyễn Đình N đã chết vào tháng 4/2020. Vợ chồng bà chỉ có hai con là Nguyễn Tiến Q và Nguyễn Đình C; bố mẹ chồng bà là ông Nguyễn Đình Nh đã chết năm 2013, mẹ chồng bà là bà Đỗ Thị Th đã chết năm 1998. Vợ chồng bà không có con riêng và con nào khác.

Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Tiến Q trình bày: Anh đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án, anh xác định anh là con của ông Nguyễn Đình N và bà Phạm Thị X. Năm 2020, anh kinh doanh than xít cùng với em trai là Nguyễn Đình C, để có vốn kinh doanh, bố mẹ anh có đứng lên vay Ngân hàng V, ban đầu giao dịch cho vay 630.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng ngày 23/3/2020. Đến tháng 4 năm 2020, bố anh chết; đến ngày 29/12/2020 mẹ anh là bà Phạm Thị X có vay thêm 1.050.000.000 đồng để bổ sung vốn cho anh em anh kinh doanh và ngày 31/12/2020, mẹ anh có vay tiêu dùng của Ngân hàng này số tiền 144.000.000 đồng; khi vay bố mẹ anh có thế chấp 03 thửa đất trong đó có 02 thửa ở khu L, phường M, thị xã Kinh Môn đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bố mẹ anh và thửa đất ở xã T1, huyện Kim Thành được cấp giấy chứng nhận mang tên mẹ anh là bà Phạm Thị X. Nay Ngân hàng khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với 03 mẹ con anh, anh đề nghị Ngân hàng cho gia đình anh xin phần lãi phạt quá hạn và tạo điều kiện cho gia đình anh được giải chấp 03 thửa đất đã thế chấp. Anh xác định ông bà nội anh là ông Nguyễn Đình Nh đã chết trước bố anh và

mất vào năm 2013, bà nội anh là bà Đỗ Thị Th chết vào năm 1998. Bố mẹ anh không có con nuôi, con riêng nào khác.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Đình C: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án gửi Thông báo về việc thụ lý và triệu tập anh đến làm việc nhưng anh đều vắng mặt không có lý do.

Xác minh tại Công an phường M, thị xã Kinh Môn xác định: Bà Phạm Thị X có chồng là ông Nguyễn Đình N và có hai con là Nguyễn Tiến Q sinh năm 1992 và Nguyễn Đình C sinh năm 2000; bà và hai con của bà đều cư trú tại khu dân cư L, phường M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường M, thị xã Kinh Môn xác định: Bà Phạm Thị X có chồng là ông Nguyễn Đình N sinh năm 1968 đã chết ngày 07/4/2020; bà X và ông N có hai người con là Nguyễn Tiến Q sinh năm 1992 và Nguyễn Đình C sinh năm 2000. Ông N là con ông Nguyễn Đình Nh (đã chết năm 2013) và bà Đỗ Thị Th (đã chết năm 1998). Ngoài hai người con nêu trên, ông N và bà X không còn có con đẻ, con nuôi nào khác. Thửa đất số 216, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại khu L, phường M, diện tích 263 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mang tên ông Nguyễn Đình N, bà Phạm Thị X. Hiện đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP V. Và thửa đất số 433, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại khu L, phường M, diện tích 252 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mang tên ông Nguyễn Đình N, bà Phạm Thị X. Hiện đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP V. Hiện cả hai thửa đất đều không có tranh chấp đất đai tại địa phương.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Kim Thành xác định: Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 17, địa chỉ tại thôn B, xã T1, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, diện tích 338 m² đã được ủy ban nhân dân huyện Kim Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/02/2020 mang tên bà Phạm Thị X. Thửa đất này có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng, được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Hiện thửa đất này không có tranh chấp với các hộ liền kề.

Theo các Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ: Các thửa đất nêu trên đều đã xây dựng một số công trình gắn liền với đất gồm có nhà, mái tôn và một số công trình khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà Phạm Thị X và phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng tính đến ngày xét xử 06/3/2024 là 3.007.513.324 đồng; nợ gốc: 1.837.316.694 đồng; nợ lãi: 1.170.196.630 đồng; và phải tiếp tục trả lãi phát sinh cho Ngân hàng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Anh Nguyễn Tiến Q

và anh Nguyễn Đình C có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với Hợp đồng cho vay số: LN2003182268441 ngày 23/3/2020 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đình N bà Phạm Thị X trong phạm vi di sản do ông Nguyễn Đình N chết để lại. Trong trường hợp bị đơn không trả được đầy đủ dư nợ nêu trên thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay cho Ngân hàng. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì bà Phạm Thị X có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho đến khi trả hết khoản nợ cho Ngân hàng. Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu chi phí tố tụng. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Ngân hàng TMCP V khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn là bà Phạm Thị X; địa chỉ: Khu dân cư L, phường M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án dân sự dân sự là đúng thẩm quyền phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập cho đương sự. Tại phiên tòa, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2] Về nội dung tranh chấp: Hợp đồng cho vay số: LN2003182268441 ngày 23/3/2020 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đình N bà Phạm Thị X được lập bằng văn bản, có đầy đủ chữ ký của các bên; Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm, dịch vụ ngân hàng điện tử của bà Phạm Thị X đề ngày 17/3/2020 (Hợp đồng tín dụng số: 282-P-3562210 ngày 16/3/2020) được lập bằng văn bản, có đầy đủ chữ ký của các bên, đã được Ngân hàng chấp thuận; Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2012233196454 ngày 28/12/2020 giữa Ngân hàng và bà Phạm Thị X được lập bằng văn bản, có đầy đủ chữ ký của các bên; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử số: LD2012303223600 ngày 28/12/2020 của bà Phạm Thị X được lập bằng văn bản, có đầy đủ chữ ký của các bên, đã được Ngân hàng chấp thuận; nội dung của các Hợp đồng phù hợp với các quy định của Điều 398, Điều 463 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó có căn cứ xác định giữa hai bên đã ký kết hợp đồng tín

dụng trên cơ sở tự nguyện, theo đúng trình tự thủ tục quy định nên các hợp đồng nêu trên là hợp pháp.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân các khoản vay; bà Phạm Thị X đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng đã đôn đốc nhiều lần nhưng bà X vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên, từ ngày 17/02/2021, toàn bộ khoản vay chuyển sang nợ quá hạn. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc bà X phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo các Hợp đồng đã ký kết là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[4] Đối với Hợp đồng cho vay số: LN2003182268441 ngày 23/3/2020 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đình N bà Phạm Thị X; ông Nguyễn Đình N đã chết ngày 07/4/2020, ông N là con ông Nguyễn Đình Nh (đã chết năm 2013) và bà Đỗ Thị Th (đã chết năm 1998); ông và bà X chỉ có hai người con là anh Nguyễn Tiến Q và anh Nguyễn Đình C. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông N chỉ có bà Phạm Thị X, anh Nguyễn Tiến Q và anh Nguyễn Đình C. Do đó, anh Q và anh C có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với hợp đồng tín dụng này trong phạm vi di sản do ông N chết để lại là phù hợp với khoản 1 Điều 615 của Bộ luật Dân sự.

[5] Về lãi suất: Theo Hợp đồng cho vay số: LN2003182268441 ngày 23/3/2020 có thỏa thuận lãi suất cho vay (trong hạn): 10,9%/năm; lãi suất này cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày giải ngân; sau đó, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần; ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 23/6/2020, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên Ngân hàng công bố (niêm yết tại website của Ngân hàng) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 3,7%/năm; lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; mức lãi suất này được áp dụng kể từ thời điểm khoản nợ gốc của bên vay bị chuyển quá hạn đến khi bên vay thanh toán hết nợ gốc quá hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; mức lãi suất này được áp dụng kể từ thời điểm khoản tiền lãi của Bên vay bị chuyển quá hạn đến khi bên vay thanh toán hết khoản tiền lãi quá hạn. Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2012233196454 ngày 28/12/2020 thỏa thuận lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân: 8,99%/năm; lãi suất cho vay trong hạn được cố định 06 tháng kể từ ngày giải ngân; sau đó, lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần; ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 29/6/2021, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được bên Ngân hàng công bố (niêm yết tại website của Ngân hàng) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 3,5%/năm. Hợp đồng số LD2012303223600 ngày 28/12/2020 thỏa thuận lãi suất trong hạn: Tối đa 23,6% được cố định trong suốt

thời hạn cho vay; lãi suất được cố định trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân và sau đó lãi suất cho vay được điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng/1 lần; đối với khoản vay có thời hạn cho vay trên 12 tháng lãi suất cho vay được cố định từ ngày giải ngân đến kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất chưa đủ 3 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân được giữ cố định đến hết kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất đó và sau đó lãi suất cho vay được điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/1 lần; việc điều chỉnh lãi suất được thực hiện định kỳ vào các ngày 01/01, 01/04, 01/7 và 01/10 hàng năm; lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Hợp đồng tín dụng số: 282-P-3562210 ngày 16/3/2020 phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm, dịch vụ ngân hàng điện tử, phát hành thẻ tín dụng VPLady Titanium MasterCard, lãi suất trong hạn: Lãi suất cho vay áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do Ngân hàng quy định tại từng thời kỳ; lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn và còn có thỏa thuận phạt chậm trả. Các hợp đồng đều quy định lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn phù hợp với khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 11 của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Theo hướng dẫn tại Điều 7, Điều 8, Điều 10 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, các Hợp đồng tín dụng này có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi, lãi suất cho vay thì lãi, lãi suất cho vay được xác định theo thỏa thuận của các bên và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi, lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi, lãi suất.

[6] Đến nay (ngày 06/3/2024), ông Nguyễn Đình N bà Phạm Thị X còn nợ Ngân hàng theo Hợp đồng cho vay số: LN2003182268441 ngày 23/3/2020 bao gồm: Nợ gốc 630.000.000 đồng, nợ lãi 324.541.905 đồng, phạt chậm trả lãi 51.945.471 đồng; tổng dư nợ 1.006.487.376 đồng. Bà Phạm Thị X còn nợ tại Hợp đồng tín dụng số LN2012233196454 ngày 28/12/2020 là 1.648.601.118 đồng, trong đó: Nợ gốc 1.050.000.000 đồng, nợ lãi 517.375.688 đồng, phạt chậm trả lãi 81.225.430 đồng. Bà Phạm Thị X còn nợ tại Hợp đồng tín dụng số LD2012303223600 ngày 31/12/2020 là 294.952.128 đồng, trong đó: Nợ gốc 140.399.986 đồng, nợ lãi 132.474.870 đồng, phạt chậm trả lãi 22.077.272 đồng. Bà Phạm Thị X còn nợ tại Hợp đồng tín dụng 282-P-3562210 ngày 16/3/2020 là 57.472.702 đồng, trong đó: Nợ gốc 16.916.708 đồng, nợ lãi 40.555.994 đồng. Tổng cộng số tiền còn nợ Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng là 3.007.513.324 đồng, trong đó tổng nợ gốc 1.837.316.694 đồng; tổng nợ lãi: 1.170.196.630 đồng cần buộc bà Phạm Thị X phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đối với tất cả các hợp đồng tín dụng này, anh Nguyễn Tiến Q và anh Nguyễn Đình C có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với Hợp đồng cho vay số: LN2003182268441 ngày 23/3/2020 trong phạm vi di sản do ông Nguyễn Đình N chết để lại là phù hợp với các điều 280, 466, khoản 1 Điều 615 của Bộ luật Dân sự.

[7] Đối với Hợp đồng thế chấp số LN2003182268441/01 ký ngày 23/3/2020 và Hợp đồng thế chấp số LN2003182268441/02 ký ngày 23/3/2020, giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đình N bà Phạm Thị X được lập bằng văn bản có công chứng, có đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương ngày 23/3/2020; Hợp đồng thế chấp số LN2012233196454 ký ngày 28/12/2020 giữa Ngân hàng và bà Phạm Thị X được lập bằng văn bản có công chứng, có đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương ngày 28/12/2020 nên các hợp đồng thế chấp này đều đảm bảo tính pháp lý, do đó HĐXX cần chấp nhận yêu cầu về xử lý tài sản thế chấp là phù hợp với các điều 292, 293, 298, 299, 307, 317, 318, 323, 463, 466 của Bộ luật Dân sự.

[8] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 18.600.000 đồng (mười tám triệu sáu trăm nghìn đồng), nguyên đơn đã nộp đủ, yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; do đó cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền này là phù hợp với Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và cần trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 280, 292, 293, 298, 299, 307, 317, 318, 323, 463, 466, khoản 1 Điều 615 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Phạm Thị X phải thanh toán trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần V tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 06 tháng 3 năm 2024 là: 3.007.513.324 đồng (ba tỷ không trăm linh bảy triệu năm trăm mười ba trăm hai mươi bốn đồng), trong đó tổng nợ gốc 1.837.316.694 đồng (một tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu ba trăm mười sáu nghìn sáu trăm chín mươi bốn đồng); tổng nợ lãi: 1.170.196.630 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi triệu một trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi đồng). Anh Nguyễn Tiến Q và anh Nguyễn Đình C có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với Hợp đồng cho vay số:

LN2003182268441 ngày 23/3/2020 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đình N bà Phạm Thị X trong phạm vi di sản do ông Nguyễn Đình N chết để lại.

Kể từ ngày 07 tháng 3 năm 2024, bà Phạm Thị X tiếp tục phải chịu lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số: LN2003182268441 ngày 23/3/2020 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đình N bà Phạm Thị X; Hợp đồng tín dụng số: 282-P-3562210 ngày 16/3/2020 về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không tài sản bảo đảm, dịch vụ ngân hàng điện tử giữa bà Phạm Thị X và Ngân hàng; Hợp đồng cho vay hạn mức số: LN2012233196454 ngày 28/12/2020 giữa Ngân hàng và bà Phạm Thị X; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử số: LD2012303223600 ngày 28/12/2020 giữa bà Phạm Thị X và Ngân hàng cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ cho V.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bà Phạm Thị X không thanh toán được đầy đủ khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần V có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất:

Thửa đất số 216, tờ bản đồ 06, địa chỉ: Khu L, phường M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 110738, số vào sổ cấp GCN: CH 02313 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Kinh Môn cấp ngày 18/5/2017 mang tên ông Nguyễn Đình N và bà Phạm Thị X tại hợp đồng thế chấp số LN2003182268441/01 ký ngày 23/3/2020 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần V và ông Nguyễn Đình N bà Phạm Thị X.

Thửa đất số 433, tờ bản đồ 06, địa chỉ: Khu L, phường M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 438827, số vào sổ cấp GCN: CH 00691 do UBND huyện Kinh Môn cấp ngày 16/3/2012 mang tên ông Nguyễn Đình N và bà Phạm Thị X tại Hợp đồng thế chấp số LN2003182268441/02 ký ngày 23/3/2020 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần V và ông Nguyễn Đình N bà Phạm Thị X.

Thửa đất số 367, tờ bản đồ 17, địa chỉ: Thôn B, xã T1, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 324407, số vào sổ cấp GCN: CH01233 do UBND huyện Kim Thành cấp ngày 28/02/2020 mang tên bà Phạm Thị X tại hợp đồng thế chấp số LN2012233196454 ký ngày 28/12/2020 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần V và bà Phạm Thị X.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì bà Phạm Thị X phải tiếp tục thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Phạm Thị X phải thanh toán trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 18.600.000 đồng (mười tám triệu sáu trăm nghìn đồng).

3. Về án phí: Buộc bà Phạm Thị X phải chịu 92.150.000 đồng (chín mươi hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền 38.100.000 đồng (ba mươi tám triệu một trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004523 ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vương Đình Thi